BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2017 (ƯỚC TÍNH)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	QUÝ 4/2017	QUÝ 4/2016
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	10	**149,532,168,641**	**135,145,632,540**
2. Các khoản giảm, trừ doanh thu (03=04+05+06)	**02**		**1,060,230,838**	**568,852,414**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (	**10**		**148,471,937,803**	**134,576,780,126**
4. Giá vốn hàng bán	11	11	109,082,586,000	85,489,863,521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11	**20**		**39,389,351,803**	**49,086,916,605**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	1,743,345,887	531,485,222
7. Chi phí tài chính	22	13	96,497,621	56,447,852
8. Chi phí bán hàng	25		16,419,210,937	14,489,966,550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,060,571,297	1,945,633,247
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25	**30**		**22,556,417,835**	**33,126,354,178**
11. Thu nhập khác (TK 711)	31		20,000,000,000	0
12.Chi phí khác (TK 811)	32		6,130,106,502	616,915,862
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**13,869,893,498**	**(616,915,862)**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**36,426,311,333**	**32,509,438,316**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	7,285,262,267	3,531,748,221
16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi tức sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -5	**60**		**29,141,049,066**	**28,977,690,095**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			**2,559**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			**2,559**

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

M.S.D.N: 0300400417 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ƯỚC TÍNH

Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		593,019,569,751	610,579,658,607
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	1	209,495,304,524	227,357,673,967
1. Tiền	111		25,495,304,524	27,857,673,967
2. Các khoản tương đương tiền	112		184,000,000,000	199,500,000,000
II.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		159,475,860,088	131,847,162,400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		121,659,490,905	96,663,123,726
2. Trả trước cho người bán	132		33,834,551,323	21,773,876,839
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	14,225,294,786	16,276,970,706
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,243,476,926)	(2,866,808,871)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		217,563,622,317	245,336,780,388
1. Hàng tồn kho	141	3	237,237,597,152	257,473,056,367
Nguyên liệu tồn kho			70,329,423,530	38,740,660,263
Công cụ, dụng cụ tồn kho			1,681,906,736	2,038,270,624
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			13,720,034,790	3,346,304,177
Thành phẩm tồn kho			58,669,287,309	60,314,451,935
Hàng hoá tồn kho			92,836,944,787	153,033,369,368
2. Dự phòng giảm gía hàng tồn kho (*)	149		(19,673,974,835)	(12,136,275,979)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		6,484,782,822	6,038,041,852
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,484,782,822	6,038,041,852
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		495,745,886,659	403,179,350,359
(200= 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		122,534,619,505	92,116,012,433
1. TSCĐ hữu hình	221	4	122,534,619,505	92,116,012,433
- Nguyên giá	222		287,857,849,559	258,719,689,383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165,323,230,054)	(166,603,676,950)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ Vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		222,818,390	222,818,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222,818,390)	(222,818,390)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		-	-
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240		165,650,555,136	157,796,022,577
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242	5	165,650,555,136	157,796,022,577
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		201,500,000,000	148,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		201,500,000,000	148,200,000,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**6,060,712,018**	**5,067,315,349**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	6,060,712,018	5,067,315,349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,088,765,456,410	1,013,759,008,966
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		786,713,518,606	765,699,245,523
I.NỢ NGẮN HẠN	**310**		**376,004,891,578**	**358,833,993,547**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		89,256,910,595	56,443,511,455
2. Người mua trả tiền trước	312		24,172,509,625	15,868,310,446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	2,042,882,561	3,893,877,019
4. Phải trả người lao động	314		464,460,000	11,249,984,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		426,472,860	5,700,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	8	232,205,918,337	265,374,421,928
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		39,283,848,901	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(11,848,111,301)	303,888,699
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**410,708,627,028**	**406,865,251,976**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		209,208,627,028	258,665,251,976
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		201,500,000,000	148,200,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		302,051,937,804	248,059,763,443
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	9	**300,751,937,804**	**246,441,063,443**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(458,850,000)	(392,350,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42,690,496,442	42,690,496,442
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,446,713,887	22,795,517,476
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		22,073,577,475	21,347,399,525
II. NGUỒN KINH PHÍ, QŨY KHÁC	**430**		**1,300,000,000**	**1,618,700,000**
1. Nguồn kinh phí	431		1,300,000,000	1,618,700,000
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		1,088,765,456,410	1,013,759,008,966

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng DTQG)		91,335,376,248	155,335,819,377

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	Nguyễn Thị Kim Lan	PHẠM QUANG THÁI

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC LÁ TRUNG ƯƠNG NAVETCO QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH QUÝ 4		SỐ PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	**111**	**Tiền mặt**	205,365,319		67,599,571,439	68,668,624,575	174,595,753,978	173,917,329,835	883,789,462	
2	**112**	**Tiền gửi Ngân hàng**	**27,652,308,648**		**344,169,922,953**	**379,205,171,035**	**1,246,350,816,429**	**1,249,391,610,015**	**24,611,515,062**	
	112.1	-Tiền Việt Nam	22,728,411,862		287,175,988,589	322,684,015,014	1,003,944,769,854	1,009,679,342,439	16,993,839,277	
	112.2	-Ngoại tệ	4,923,896,786		56,993,934,364	56,521,156,021	242,406,046,575	239,712,267,576	7,617,675,785	
3	113	Tiền đang chuyển	0	0	143,329,628,382	143,329,628,382	500,958,808,514	500,958,808,514	-	
4	128	Tiền gửi có kỳ hạn	199,500,000,000		56,000,000,000	56,000,000,000	119,500,000,000	135,000,000,000	184,000,000,000	
5	131	T toán với người mua	96,663,123,726	15,868,310,446	181,175,222,122	234,789,304,742	727,254,255,816	710,562,087,816	121,659,490,905	24,172,509,625
6	133	Thuế GTGT được khấu trừ	6,038,041,852		10,907,945,152	8,719,567,505	35,219,876,516	34,773,135,546	6,484,782,822	
7	1388	Phải thu khác	6,105,957,839	0	27,388,057,468	26,659,281,736	27,388,057,468	26,659,281,736	6,834,733,571	0
9	141	Tạm ứng	1,442,309,000		4,437,913,400	6,810,608,400	14,693,522,355	15,338,545,355	797,286,000	
11	1521	Nguyên liệu chính	29,379,087,353		80,822,574,973	95,682,406,387	274,870,599,838	248,916,772,987	55,332,914,204	
12	1522	Nguyên liệu phụ	9,361,572,910		9,966,885,465	9,970,392,608	45,323,549,524	39,688,613,108	14,996,509,326	
13	153	Công cụ, dụng cụ	2,038,270,624		6,165,351,438	6,169,967,827	16,339,164,588	16,695,528,476	1,681,906,736	
14	154	Chi phí sxkd dở dang	3,346,304,177		135,313,788,327	123,423,710,255	374,081,173,163	363,707,442,550	13,720,034,790	
15	155	Thành phẩm	60,314,451,935		76,828,764,852	47,929,159,985	465,263,897,438	466,909,062,064	58,669,287,309	
16	156	Hàng hóa	153,033,369,368		222,273,631,170	94,493,628,920	469,588,606,810	529,785,031,391	92,836,944,787	
17	161	Chi sự nghiệp	-						-	
18	211	Tài sản cố định	258,719,689,383		18,478,127,514	22,113,545,160	53,311,516,930	24,173,356,754	287,857,849,559	
19	213	Tài sản cố định vô hình	222,818,390						222,818,390	
20	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		166,603,676,950	22,004,337,692	6,404,694,081	24,064,149,286	22,783,702,390		165,323,230,054
21	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		222,818,390						222,818,390
22	222	Góp vốn liên doanh	148,200,000,000				53,300,000,000		201,500,000,000	
23	2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2,866,808,871			2,866,808,871	10,243,476,926		10,243,476,926
24	2294	Dự phòng giảm gía tồn kho		12,136,275,979			12,136,275,979	19,673,974,835		19,673,974,835
25	241	Xây dựng cơ bản	157,796,022,577	0	3,967,285,100	731,373,409	8,585,905,968	731,373,409	165,650,555,136	0
26	242	Cp trả trước dài hạn	5,067,315,349	0	1,975,890,630	713,669,766	1,975,890,630	982,493,961	6,060,712,018	0
27	244	Thế chấp ký cược ký qũy	7,097,708,232		2,221,183,383	2,609,833,800	10,869,538,121	12,736,531,138	5,230,715,215	
28	**331**	**Phải trả cho người bán**	21,773,876,839	56,443,511,455	131,125,284,614	157,797,690,847	471,333,216,038	492,085,940,694	33,834,551,323	89,256,910,595

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH QUÝ 4		SỐ PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	**333**	**Thuế-Các khoản phải nộ**	**0**	**3,893,877,019**	**29,005,175,475**	**22,240,659,064**	**86,695,124,575**	**84,844,130,117**	**0**	**2,042,882,561**
	33311	-Thuế GTGT đầu ra		0	9,230,524,500	9,230,524,500	35,266,528,285	35,266,528,285		-
	33312	-Thuế GTGT hàng N.Kh	0		4,267,014,095	4,402,303,529	15,598,668,683	15,598,668,683	*0*	
	3333	-Thuế Xuất, Nhập khẩu		-	58,636,162	58,636,162	985,810,718	985,810,718		0
	3334	-Thuế thu nhập doanh nghiệp		792,109,653	11,671,710,283	3,337,710,283	22,685,710,283	21,903,923,246		10,322,616
	3335	- Thuế thu nhập cá nhân		3,101,767,366	3,777,290,435	5,211,484,590	12,156,406,606	11,087,199,185		2,032,559,945
	3337	-Tiền thuê đất		-			2,000,000	2,000,000		0
	33381	-Phí, lệ phí phải nộp		-						0
30	**334**	**Tiền lương**		11,249,984,000	31,544,719,000	27,138,941,000	92,655,067,000	81,869,543,000		464,460,000
31	**335**	**Chi phí phải trả**		5,700,000,000		426,472,860	26,584,661,723	21,311,134,583		426,472,860
32	**338**	**Phải trả phải nộp khác**	**1,630,995,635**	**524,039,673,904**	**149,810,036,979**	**207,010,566,454**	**1,038,467,017,721**	**956,110,324,817**	**1,362,560,000**	**441,414,545,365**
33	**341**	**Các khoản đi vay**	-	148,200,000,000				53,300,000,000		201,500,000,000
	3521	**CP bảo hanh HH**					20,045,673,957	59,329,522,858		39,283,848,901
34	**3531**	**Quỹ khen thưởng**		**303,888,699**	3,014,500,000		11,384,930,000	3,130,000		**-11,077,911,301**
35	**3532**	**Quỹ phúc lợi**			156,300,000		770,200,000			**-770,200,000**
36	**411**	***GUỒN VỐN KINH DOAN***	-	**160,000,000,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**160,000,000,000**
	4111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160,000,000,000						160,000,000,000
37	412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-						-
38	413	Chênh lệch tỷ gía USD		-						-
39	414	Quỹ đầu tư phát triển		42,690,496,442						42,690,496,442
40	419	Cổ phiếu quỹ	392,350,000				66,500,000		*458,850,000*	
41	421	Lợi nhuận chưa phân phối		22,795,517,476	28,471,408,818	37,703,668,548	30,829,675,806	84,480,872,217		76,446,713,887
43	441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		21,347,399,525		110,939,000		726,177,950		22,073,577,475
44	461	Kinh phí Sự nghiệp	0	1,618,700,000		1,300,000,000	1,618,700,000	1,300,000,000		1,300,000,000
46	511	Doanh thu bán hàng	0	0	149,532,168,641	149,532,168,641	786,819,708,859	786,819,708,859	0	0
47	515	Doanh thu HĐ tài chính			96,497,621	96,497,621	8,169,653,441	8,169,653,441		-
48	521	Hàng bán bị trả lại			1,060,230,838	1,060,230,838	1,142,730,838	1,142,730,838		-
50	621	CPNVL trực tiếp			102,746,068,554	102,746,068,554	275,468,653,156	275,468,653,156		-
51	622	Cp nhân công trực tiếp			15,404,487,000	15,404,487,000	41,659,015,100	41,659,015,100		-
52	627	Chi phí sản xuất chung			17,253,668,819	17,253,668,819	57,572,322,774	57,572,322,774		-
	6271	-Cp nhân viên phân xưởng			48,612,317	48,612,317	141,487,547	141,487,547		-
	6272	-CP vật liệu			3,946,238,124	3,946,238,124	15,484,538,152	15,484,538,152		-

Số TT	SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH QUÝ 4		SỐ PHÁT SINH LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	6273	-CP dụng cụ sản xuất			4,960,587,509	4,960,587,509	10,826,000,834	10,826,000,834		-
	6274	-CP khấu hao TSCĐ			4,693,895,459	4,693,895,459	16,133,824,073	16,133,824,073		-
	6277	-CP điện nước			3,112,635,410	3,112,635,410	13,511,372,168	13,511,372,168		-
	6278	-CP bằng tiền khác			491,700,000	491,700,000	1,475,100,000	1,475,100,000		-
53	632	Gía vốn hàng bán			117,962,408,270	117,962,408,270	473,988,857,517	473,988,857,517		-
54	635	Chi phí Tài chính			96,497,621	96,497,621	1,928,253,037	1,928,253,037		-
55	641	Chi phí bán hàng			18,314,553,233	18,314,553,233	170,338,197,786	170,338,197,786		-
56	642	Chi phí QL Doanh Nghiệp			5,217,889,633	5,217,889,633	131,682,763,322	131,682,763,322	0	0
57	711	Thu nhập khác			20,000,000,000	20,000,000,000	20,597,272,728	20,597,272,728		-
58	811	Chi phí khác			6,130,106,502	6,130,106,502	6,158,606,502	6,158,606,502		-
59	821	CP thuế TNDN hiện hành			7,285,262,267	7,285,262,267	17,903,923,246	17,903,923,246		-
60	911	XĐ kết qủa kinh doanh			308,641,826,280	308,641,826,280	896,207,451,373	896,207,451,373		-
		TỔNG CỘNG:	1,195,980,939,156	1,195,980,939,156	2,557,895,171,625	2,557,895,171,625	9,328,626,344,721	9,328,626,344,721	1,284,687,806,615	1,284,687,806,615

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	NĂM 2017	NĂM 2016
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**86,044,462,374**	**60,898,809,670**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	22,783,702,390	45,703,433,555
- Các khoản dự phòng	3	14,914,366,911	8,771,617,383
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4,857,635,121)	(8,653,990,382)
- Chi phí lãi vay	6		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**118,884,896,554**	**106,719,870,226**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(27,628,697,688)	(31,742,907,790)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(20,235,459,215)	(48,316,922,744)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay p. trả, thuế TN phải n	11	21,796,060,120	126,734,437,257
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(993,396,669)	334,152,905
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	22,685,710,283	(13,844,168,743)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	12,320,833,623	9,860,918,420
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(96,922,406,568)	(7,610,494,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**29,907,540,440**	**142,134,885,231**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(32,051,976,194)	(132,279,301,199)
2. Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	597,272,728	747,909,090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(53,300,000,000)	(57,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,882,446,583	7,906,081,292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(80,872,256,883)**	**(180,825,310,817)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		**33,102,347,000**	**41,129,700,000**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	(66,500,000)	(79,800,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	53,300,000,000	57,200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,131,153,000)	(15,990,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**33,102,347,000**	**41,129,700,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (M20+M30+M40)	**50**	**(17,862,369,443)**	**2,439,274,414**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**227,357,673,967**	**224,918,399,553**
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (M50+M60+M61)	**70**	**209,495,304,524**	**227,357,673,967**

Ngày 05 tháng 2 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

M.S.D.N: 0300600417 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Navetco

Mẫu số : B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ng 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất - Thương mại - Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản;
- Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y ts. Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y ts;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y);
- Hoạt động về y tế khác chưa được phân vào đâu: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản;

II- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng hệ thống kế toán VN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bõ trưởng Bộ Tài chính
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ K
3. Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;
4. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

III- Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kém theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực KTVN và các quy định hiện hành khác;
2. Năm tài chính: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo KQHDKD.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm CP mua, CP chế biến và CP trực tiếp khác
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: phương pháp bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCD được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ = giá mua + chi phí lắp đặt + vận chuyển

- Phương pháp khấu hao: khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

- Mọi khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng nhằm có kế hoạch chi trả theo đúng quy định của Nhà nước

- Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thực tế phát sinh. Cuối niên độ, kế toán thực hiện quyết toán các khoản chi phí thực tế phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn CSH được hạch toán chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phát sinh từ các giao dịch được xác định sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hảng bán bị trả lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền	**25,495,304,524**	**27,857,673,967**
- Tiền mặt tại quỹ	883,789,462	205,365,319
- Tiền gửi ngân hàng	24,611,515,062	27,652,308,648
Ngoại tệ	7,617,675,785	4,923,896,786
Việt Nam đồng	16,993,839,277	22,728,411,862
Tiền và các khoản tương đương tiền	**184,000,000,000**	**199,500,000,000**
- Ngân hàng BIDV	21,000,000,000	15,000,000,000
- Ngân hàng GP	22,000,000,000	20,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp	85,000,000,000	135,000,000,000
- Ngân hàng Ngoại thương	30,000,000,000	20,000,000,000
- Ngân hàng Việt Bank	26,000,000,000	9,500,000,000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho mượn hàng Hàng dự án	6,834,733,571	6,105,957,839
Tạm ứng	797,286,000	1,442,309,000
Ký quỹ	5,230,715,215	7,097,708,232
Khác	62,560,000	
Thuê mặt bằng	-	
Đề tài	1,300,000,000	1,618,700,000
BHXH chuyển kỳ sau		12,295,635
Cộng	**14,225,294,786**	**16,276,970,706**

3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu tồn kho	70,329,423,530	38,740,660,263
- Công cụ, dụng cụ tồn kho	1,681,906,736	2,038,270,624
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13,720,034,790	3,346,304,177
- Thành phẩm tồn kho	58,669,287,309	60,314,451,935
- Hàng hoá tồn kho	92,836,944,787	153,033,369,368
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**237,237,597,152**	**257,473,056,367**

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
Nguyên giá tài sản cố định				
Số dư đầu năm	51,385,668,168	176,549,862,958	30,784,158,257	258,719,689,383
- Mua trong năm		46,685,360,775	6,509,148,155	53,194,508,930
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Giảm khác	16,485,529,119	5,511,008,041	2,059,811,594	24,056,348,754
Số dư cuối năm	34,900,139,049	217,724,215,692	35,233,494,818	287,857,849,559
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	27,309,059,068	119,330,303,006	19,964,314,876	166,603,676,950
- Khấu hao trong năm	3,237,668,502	15,008,248,107	4,385,650,815	22,631,567,424
- Giảm khác	16,485,529,119	5,295,990,183	1,907,676,628	23,689,195,930
Số dư cuối năm	14,061,198,451	129,042,560,930	22,442,289,063	165,546,048,444
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				-
1. Đầu kỳ	24,076,609,100	57,219,559,952	10,819,843,381	92,116,012,433
2. Cuối kỳ	20,838,940,598	88,681,654,762	12,791,205,755	122,311,801,115

5. Chi phí XDCB dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công trình kho DTQG	**22,327,399,475**	**21,932,170,375**
- Công ty TVXD&PTNT1	1,137,741,100	1,090,951,100
- Công ty Hợp Phát	222,739,600	497,305,364
- Công ty Đông Phương	20,263,147,175	19,879,830,711
- Cục quản lý XD công trình	4,659,200	4,659,200
- CTCP Tư vấn c.nghệ và ĐTXD VN		46,790,000
- Kiểm toán	110,939,000	
- Thù lao QBL dự án	588,173,400	412,634,000
Công trình kho vaccine	**143,323,155,661**	**135,863,852,202**
- Công ty Đông Phương	114,161,270,125	110,162,261,474
- Thù lao	2,225,000,000	1,510,000,000
- Công ty Hợp Phát	5,999,938,636	5,278,626,363
- Công ty CP đầu tư xây dựng số 5	20,666,296,173	18,642,313,638
- Công ty tư vấn XD tổng hợp	127,272,727	127,272,727
- Công ty Nhật Tiến Phát	143,378,000	143,378,000
Cộng	**165,650,555,136**	**157,796,022,577**

6. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền thuê đất khu CN VN-Sing	4,828,960,494	5,012,511,762
- Cp thuê mặt bằng LIM	850,350,732	
- Camera VSIP	367,699,894	
- Công cụ dụng cụ	13,700,898	54,803,587
CỘNG	**6,060,712,018**	**5,067,315,349**

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế xuất nhập khẩu	-	

- Thuế TNDN	10,322,616	792,109,653
- Thuế TN cá nhân	2,032,559,945	3,101,767,366
- Tiền khác		
Cộng	**2,042,882,561**	**3,893,877,019**

8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khá

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	2,352,425,976	2,440,177,974
- BHXH	12,690,284	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cổ tức An Khang	10,000,000,000	
Phí DTQG	1,388,282,194	3,320,652,558
Chia cổ tức		15,970,500,000
CNHN thu chi hộ	1,388,364,400	
Trợ cấp nghỉ việc	455,120,375	260,749,500
Phải trả khác	-	65,539,091
Giải phóng mặt bằng NĐC	-	14,952,733,714
Thử nghiệm vaccine PED Hàn Quốc	596,632,843	596,632,843
Hàng hóa gửi kho cty	216,012,402,265	227,767,436,248
Cộng	**232,205,918,337**	**265,374,421,928**

9. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	160,000,000,000	(312,550,000)	28,264,486,437	12,340,087,467
Tăng (Giảm) vốn		(79,800,000)		
Lãi trong năm				48,086,700,017
Trích quỹ			14,426,010,005	(21,639,015,008)
Chia cổ tức				(15,970,500,000)
Tăng (Giảm) khác				(21,755,000)
Số dư cuối kỳ 31/12/2016	160,000,000,000	(392,350,000)	42,690,496,442	22,795,517,476
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	160,000,000,000	(392,350,000)	42,690,496,442	22,795,517,476
Tăng (Giảm) vốn		(66,500,000)		
Lãi trong năm				48,866,543,411
Trích quỹ				
Chia cổ tức				4,784,653,000
Tăng (Giảm) khác				
Số dư cuối kỳ 31/12/2017	160,000,000,000	(458,850,000)	42,690,496,442	76,446,713,887

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	quý 4 năm 2017	quý 4 năm 2016
10. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịc	**149,532,168,641**	**135,145,632,540**
- Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	149,532,168,641	135,145,632,540
Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**1,060,230,838**	**568,852,414**

- Trong đó:		
+ *Hàng bán bị trả lại*	*1,060,230,838*	*568,852,414*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dị	**148,471,937,803**	**134,576,780,126**
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	148,471,937,803	134,576,780,126
11. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**109,082,586,000**	**85,489,863,521**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109,082,586,000	85,489,863,521
12. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**1,743,345,887**	**531,485,222**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,174,673,454	531,485,222
- Chênh lệch tỷ giá	568,672,433	
13. Chi phí tài chính	**96,497,621**	**56,447,852**
- Chiết khấu thanh toán		
- Chi phí lãi vay		
- Chênh lệch tỷ giá	96,497,621	56,447,852
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	**7,285,262,267**	**3,531,748,221**

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hải Thanh	*Nguyễn Thị Kim Lan*	PHẠM QUANG THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
M.S.D.N: 0300600417 C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH